

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/KDTM-ST

Ngày: 30/8/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Minh Lý.

Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Viết Xuân Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Diệp Ngọc Dinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 vào 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2024/TLST-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2024/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty TNHH T3.

Trụ sở: Tầng 26-27-28, Sài Gòn T, số C đường T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tiêu Quang L, sinh năm 1998; nơi cư trú: Tầng B, Sài Gòn T, số C đường T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền; có mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn D; vắng mặt.

Trụ sở: Số A đường B, Khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1962; chức danh: Giám đốc. Địa chỉ: Số B đường N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1962; nơi cư trú: Số B N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3.2. Bà Huỳnh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1989; nơi cư trú: Số B N, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2024, quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) là ông Tiêu Quang L trình bày:

Do có nhu cầu mua máy móc thiết bị phục vụ cho dự án, Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) đã ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số T220611B9 ngày 07/11/2022 với Công ty T3. Theo đó, hàng hóa mà Công ty D có nhu cầu mua là cao su, số lượng khoảng 300 tấn. Sau đó, Công ty D và Công ty T3 đã ký kết các đơn đặt hàng nêu rõ các loại hàng hóa cần mua, cụ thể:

Đơn đặt hàng T220611B9-001, tên hàng hóa là cao su thiên nhiên SVR3L, giá bán trả dần là 5.528.026.291 đồng, tiền trả trước là 1.021.816.320 đồng, tiền trả dần 4.506.209.971 đồng.

Đơn đặt hàng T220611B9-002, tên hàng hóa là cao su thiên nhiên SVR3L, giá bán trả dần là 56.046.278.756 đồng, tiền trả trước là 1.117.611.600 đồng, tiền trả dần 4.928.667.156 đồng.

Công ty T3 đã ký các hợp đồng mua bán số T220611B9-01-PC ngày 22/11/2022, T220611B9-02-PC ngày 22/11/2022 để mua hàng hóa nêu trên và bán trả dần cho Công ty D. Công ty T3 đã bàn giao đầy đủ hàng hóa theo thỏa thuận cho Công ty D và Công ty D đã xác nhận, ký hai biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa cùng ngày 23/11/2022.

Lịch trình thanh toán mà Công ty D có nghĩa vụ thực hiện đối với Công ty T3 được thể hiện trong thông báo về ngày thanh toán định kỳ như sau: Thông báo T220611B9A, số tiền trả dần 9.434.877.127 đồng, số lần thanh toán là 18 lần, ngày bắt đầu thanh toán là 25/12/2022. Hàng tháng, Công ty D phải thanh toán cho Công ty T3 số tiền trả dần cho đến khi thanh toán xong.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty D theo hợp đồng, Công ty T3 chấp nhận thư bảo lãnh cá nhân của bà Nguyễn Thị Anh Đ, bà Huỳnh Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 ký ngày 07/11/2022. Theo đó, trường hợp Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì bà Đ, bà T và ông T1 cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ thay Công ty D.

Ngoài ra, để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của mình, Công ty D tiến hành thế chấp cho Công ty T3 các tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp T220611B9-01-MA ngày 07/11/2022, tài sản thế chấp là 03 máy cán cao su 410, 01 máy ép kiện, 01 lò sấy mủ cao su công suất 2T/h.

- Hợp đồng thế chấp T220611B9-02-MA ngày 07/11/2022, tài sản thế chấp là 01 ô tô con hiệu Jaguar, biển số 61K-109.04.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty D đã thanh toán cho Công ty T3 được 6 kỳ, và một phần của kỳ 7 tương đương số tiền 3.369.330.299 đồng, còn nợ lại 6.065.546.828 đồng. Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Công ty T3. Cụ thể, Công ty D không thanh toán số tiền trả dần đến hạn từ ngày 25/6/2023.

Nhận thấy Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ của mình theo hợp đồng nên ngày 29/11/2023, Công ty T3 đã phát hành thông báo số 01.2023/TB-DT về việc chấm dứt hợp đồng bán hàng trả dần. Theo đó, Công ty D có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T3 số tiền tính đến ngày 31/11/2023 là 6.115.760.465 đồng trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo số 01.

Ngày 07/12/2023, Công ty T3 phát hành thư yêu cầu thanh toán số 02.2023/TB-DT về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán để yêu cầu bà Nguyễn Thị Anh Đ, bà Huỳnh Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền Công ty D còn nợ Công ty T3. Thời hạn thanh toán chậm nhất là đến ngày 14/12/2023. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty D và bà Nguyễn Thị Anh Đ, bà Huỳnh Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 vẫn chưa thanh toán hết số tiền còn nợ cho Công ty T3.

Do đó, Công ty T3 khởi kiện yêu cầu như sau:

Buộc Công ty D thanh toán cho Công ty T3 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 18/12/2023 là: 6.133.259.152 đồng (sáu tỷ một trăm ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi chín nghìn một trăm năm mươi hai đồng), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc trả dần còn lại: 6.065.546.828 đồng;
- T2 lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/11/2023: 40.046.402 đồng;
- Tiền phạt vi phạm tính đến ngày 30/11/2023: 10.167.235 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán từ 01/12/2023 đến 18/12/2023: 17.498.687 đồng.

Buộc Công ty D thanh toán cho Công ty T3 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 19/12/2023 tính trên tiền trả dần còn lại theo mức lãi suất 6.45%/năm cho đến khi thanh toán xong tiền trả dần còn lại.

Trường hợp Công ty D không thanh toán được số tiền còn nợ, buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ, bà Huỳnh Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T3 theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền nợ còn lại.

Ngày 24/5/2024, nguyên đơn có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Anh Đ và bà Huỳnh Nguyễn Thanh T thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp Công ty D không trả được nợ, không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Ngày 25/7/2024, nguyên đơn có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Không yêu cầu xử lý đối với các tài sản thế chấp bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp T220611B9-01-MA ngày 07/11/2022, tài sản thế chấp là 03 máy cán cao su 410, 01 máy ép kiện, 01 lò sấy mũ cao su công suất 2T/h.

- Hợp đồng thế chấp T220611B9-02-MA ngày 07/11/2022, tài sản thế chấp là 01 ô tô con hiệu Jaguar, biển số 61K-109.04.

Tại phiên toà:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Buộc Công ty D thanh toán cho Công ty T3 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 26/8/2024 là: 6.405.161.829 đồng (sáu tỷ bốn trăm lẻ năm triệu một trăm sáu mươi một nghìn tám trăm hai mươi chín đồng), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc trả dần còn lại: 6.065.546.828 đồng;
- T2 lãi chậm thanh toán tính đến ngày 30/11/2023: 40.046.402 đồng;
- Tiền phạt vi phạm tính đến ngày 30/11/2023: 10.167.235 đồng;
- Tiền lãi chậm thanh toán từ 01/12/2023 đến 20/8/2024: 289.401.364 đồng.

Buộc Công ty D thanh toán cho Công ty T3 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 27/8/2024 tính trên tiền trả dần còn lại theo mức lãi suất 6.45%/năm cho đến khi thanh toán xong tiền trả dần còn lại.

Trường hợp Công ty D không thanh toán được số tiền còn nợ, buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ, bà Huỳnh Nguyễn Thanh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T3 theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền nợ còn lại.

Không yêu cầu xử lý đối với các tài sản thế chấp.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không rõ lý do.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tổng đạt hợp lệ được các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty D tại địa chỉ số A, đường B, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tổng đạt cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Anh Đ (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty D) và bà Huỳnh Nguyễn Thanh T tại địa chỉ 2 N, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận được các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp tài liệu chứng cứ, không gửi văn bản trình bày ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ công văn số 9821/ĐKKD ngày 20/6/2024 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B xác định Công ty D vẫn còn hoạt động tại địa chỉ trên, người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Anh Đ, chức danh: Giám đốc. Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án; xác định tư cách tham gia tố tụng; giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thu thập tài liệu chứng cứ; tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 6.405.161.829 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử. nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty T3 khởi kiện Công ty D yêu cầu trả số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hai công ty nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn Công ty D có trụ sở tại số A, đường B, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hình thức của hợp đồng bán hàng số T220611B9 ngày 07/11/2022 giữa Công ty T3 và Công ty D: Hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký và đóng dấu của khách hàng là Công ty D do bà Nguyễn Thị Anh Đ ký, ghi rõ họ tên và Công ty T3 do bà Phạm Mai Thư K, đóng dấu nên về hình thức của hợp đồng đúng theo quy định tại Điều 24 Luật thương mại 2005.

[2.2] Các thỏa thuận trong hợp đồng bán hàng số T220611B9 ngày 07/11/2022 đã ký, loại hàng hoá các bên mua bán là cao su thiên nhiên là phù hợp với hàng hoá đăng ký kinh doanh, không phải hàng cấm, hạn chế hoặc kinh doanh có điều kiện nên hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội do đó có giá trị thi hành đối với các bên.

[2.3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mua hàng còn thiếu là 6.065.546.828 đồng: Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là đơn đặt hàng số T220611B9-001 ngày 22/11/2022 giữa bên bán Công ty T3 với bên mua là Công ty D, loại hàng hóa là cao su thiên nhiên, số lượng 128 tấn, đơn giá 38.014.000 đồng/tấn, giá trị hàng hóa bán trả dần là 4.506.209.971 đồng và đơn đặt hàng số T220611B9-001 ngày 22/11/2022 giữa bên bán Công ty T3 với bên mua là Công ty D, loại hàng hóa là cao su thiên nhiên, số lượng 140 tấn, đơn giá 38.014.000 đồng/tấn, giá trị hàng hóa bán trả dần bao gồm thuế GTGT là 4.928.667.156 đồng, đơn đặt hàng có chữ ký, đóng dấu và xác nhận của bên mua và bên bán. Ngày 23/11/2022, Công ty T3 đã giao hàng đủ của hai đơn hàng là 268 tấn tại kho hàng của Công ty D địa chỉ: ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, bên bán bàn giao, bên mua đã nghiệm thu hàng hóa đủ số lượng, chất lượng và ký, đóng dấu xác nhận vào biên bản bàn giao.

Tổng số tiền trả dần là 9.434.877.127 đồng, số lần thanh toán là 18 lần. Ngày bắt đầu thanh toán là 25/12/2022, phía bị đơn đã thanh toán được 06 lần và một phần của lần 7 tương đương số tiền 3.369.330.299 đồng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 25/6/2023, còn nợ lại 6.065.546.828 đồng. Đối chiếu hợp đồng mua bán, phiếu đặt hàng, biên bản nghiệm thu hàng hóa nguyên đơn cung cấp là phù hợp về số lượng hàng hóa, thời gian vi phạm nghĩa vụ và số tiền còn phải thanh toán. Ngày 29/11/2023, nguyên đơn đã phát hành thông báo số 01.2023/TB-DT về việc chấm dứt hợp đồng bán hàng trả

dẫn với bị đơn theo thỏa thuận tại điều 9.1.2 của hợp đồng. Bị đơn không tham gia tố tụng cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào thỏa thuận thanh toán tại Điều 2 của hợp đồng thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn Công ty T3 yêu cầu bị đơn Công ty D thanh toán số tiền mua hàng còn thiếu là 6.065.546.828 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại.

[2.4] Về yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 25/6/2023 đến ngày 30/11/2023 là 40.046.402 đồng và tiền phạt vi phạm tính từ ngày 25/6/2023 đến ngày 30/11/2023 là 10.167.235 đồng là có căn cứ chấp nhận theo thỏa thuận tại Điều 8 của Hợp đồng đã ký về lãi chậm thanh toán, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại, phù hợp với quy định tại Điều 300 Luật thương mại 2005.

[2.5] Về yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền trả dần còn nợ tính từ ngày 01/12/2023 đến ngày 26/8/2024 là 289.401.364 đồng: $6.065.546.828 \text{ đồng} \times 6,45\%/365 \times 270 \text{ ngày} = 289.401.364 \text{ đồng}$, mức lãi suất yêu cầu là 6,45%/năm. Theo xác minh của Tòa án về lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng TMCP N, Ngân hàng TMCP Đ1 và Ngân hàng Thương mại cổ phần T4 tại thời điểm thanh toán là 10.6%/năm ($8,4+10,4+13 = 31,8/3$), lãi suất quá hạn thanh toán bằng lãi suất cho vay ngắn hạn x lãi suất phạt quá hạn 150% tương đương 15.9%/năm. Như vậy, Công ty T3 yêu cầu Công ty D thanh toán lãi chậm thanh toán 01/12/2023 đến ngày 26/8/2024 (270 ngày) với mức lãi suất 6.45%/ năm với số tiền 289.401.364 đồng là thấp hơn mức lãi suất quy định, có căn cứ chấp nhận theo thỏa thuận tại Điều 9.3 của Hợp đồng đã ký và phù hợp với quy định tại Điều 301 và Điều 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Buộc Công ty D thanh toán cho Công ty T3 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 27/8/2024 tính trên tiền trả dần còn lại theo mức lãi suất 6.45%/năm cho đến khi thanh toán xong tiền trả dần còn lại.

[2.6] Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bà Nguyễn Thị Anh Đ và bà Huỳnh Nguyễn Thanh T: Theo thư bảo lãnh cá nhân ngày 07/11/2022 của bà Nguyễn Thị Anh Đ và bà Huỳnh Nguyễn Thanh T về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty D theo thỏa thuận tại mục 3 của Thư bảo lãnh thể hiện *“Bằng thư này, bên bảo lãnh đồng ý rằng trong trường hợp khách hàng không thể thực hiện được bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo hợp đồng vì bất cứ lý do gì, bên bảo lãnh phải thực hiện các nghĩa vụ này ngay theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của C mà không phải xuất trình một tài liệu hoặc bằng chứng nào cho bên bảo lãnh”*. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 335, Điều 339 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, trong trường hợp Công ty D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ và bà Huỳnh Nguyễn Thanh T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T3.

[2.7] Đối với việc nguyên đơn không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong vụ án này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 335, Điều 339 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 50, Điều 300, Điều 301 và Điều 306 của Luật Thương mại 2005.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T3 đối với Công ty TNHH D về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH D có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH T3 số tiền tạm tính đến ngày 26/8/2024 là: 6.405.161.829 đồng (sáu tỷ bốn trăm lẻ năm triệu một trăm sáu mươi một nghìn tám trăm hai mươi chín đồng), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc trả dần còn lại: 6.065.546.828 đồng (sáu tỷ không trăm sáu lăm triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi tám đồng);

- Tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 25/6/2023 đến ngày 30/11/2023: 40.046.402 đồng (bốn mươi triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ hai đồng);

- Tiền phạt vi phạm tính từ ngày 25/6/2023 đến ngày 30/11/2023: 10.167.235 đồng (mười triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng)

- Tiền lãi chậm thanh toán từ 01/12/2023 đến 26/8/2024: 289.401.364 đồng (hai trăm tám mươi chín triệu bốn trăm lẻ một nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng).

Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH T3 tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 27/8/2024 tính trên tiền trả dần còn lại theo mức lãi suất 6,45%/năm cho đến khi thanh toán xong tiền trả dần còn lại.

Trường hợp Công ty D không thanh toán được số tiền còn nợ, buộc bà Nguyễn Thị Anh Đ, bà Huỳnh Nguyễn Thanh T thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH T3 theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền nợ còn lại.

2. Về án phí:

Nguyên đơn Công ty TNHH T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T3 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 57.067.000 đồng (năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0004240 ngày 21/02/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Buộc bị đơn Công ty TNHH D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.405.161 đồng (một trăm mười bốn triệu bốn trăm lẻ năm nghìn một trăm sáu mươi một đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ái Ngân